

THÔNG TƯ

Quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 79/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Thông tư quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao; Sở Du lịch.
3. Các cơ quan đơn vị khác có liên quan.

Điều 3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành văn hóa, thể thao, du lịch là tập hợp các chỉ tiêu thống kê phản ánh tình hình, kết quả hoạt động chủ yếu của ngành văn hóa, thể thao và du lịch nhằm phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của cơ quan nhà nước các cấp; phục vụ công tác đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định

chiến lược, chính sách phát triển các lĩnh vực quản lý của ngành văn hóa, thể thao, du lịch; đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch của các tổ chức, cá nhân.

2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch bao gồm:

a) Danh mục chỉ tiêu thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Nội dung chỉ tiêu thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Vụ Kế hoạch, Tài chính:

a) Chủ trì tổng hợp thông tin thống kê được quy định trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

b) Thực hiện công bố thông tin thống kê theo quy định tại Điều 48 của Luật Thống kê và các quy định về chế độ bảo mật thông tin của ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

c) Chủ trì xây dựng, quản lý hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác thu thập, tổng hợp, lưu trữ, khai thác thông tin từ Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan báo cáo Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch phù hợp với tình hình thực tế, quy định của pháp luật và thông lệ quốc tế.

đ) Chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan:

a) Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tổ chức triển khai thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu được phân công trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch theo quy định.

Đối với các chỉ tiêu thống kê cần tổ chức điều tra để thu thập số liệu, các cơ quan, đơn vị được giao phụ trách có trách nhiệm xây dựng chương trình điều tra thống kê, lấy ý kiến của Vụ Kế hoạch, Tài chính trước khi trình Bộ trưởng xem xét, quyết định. Chương trình điều tra thống kê phải đảm bảo các nội dung và quy trình thẩm định về điều tra thống kê được quy định tại Luật Thống kê.

b) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao; Sở Du lịch tổ

chức thu thập, tổng hợp và tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo các Sở, Ban, ngành địa phương cung cấp thông tin để thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê được phân công trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

c) Các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ thu thập, tổng hợp, lưu trữ, khai thác thông tin đối với Hệ thống chỉ tiêu thống kê thuộc phạm vi quản lý; đảm bảo tính kết nối, liên thông, chia sẻ, tích hợp thông tin, dữ liệu với Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch, các hệ thống thông tin tác nghiệp và cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, đề nghị cơ quan, đơn vị, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (qua Vụ Kế hoạch, Tài chính) để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ VHTTDL;
- Các Tổng Cục, Cục, Vụ, đơn vị thuộc Bộ VHTTDL;
- Sở VHTTDL, Sở VHNT, Sở DL;
- Công báo; Cổng TTĐT Chính phủ; Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Cổng TTĐT Bộ VHTTDL;
- Tổng cục Thống kê;
- Lưu VT, KHTC, TTT.

BỘ TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hùng

Phụ lục I

DANH MỤC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

(Kèm theo Thông tư số /2021/TT-BVHTTDL ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

STT	MÃ SỐ	NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU	PHÂN TỔ CHỦ YẾU	KỲ CÔNG BỐ	ĐƠN VỊ THU THẬP
I. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUNG					
1	1101	Chi ngân sách nhà nước cho ngành văn hóa, thể thao và du lịch	- Nguồn vốn; - Lĩnh vực.	Năm	Vụ Kế hoạch, Tài chính
2	1102	Diện tích đất thiết chế văn hóa, thể thao	- Quy mô; - Cấp quản lý; - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.	Năm	Vụ Kế hoạch, Tài chính
3	1103	Số điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế đã ký kết	- Loại văn bản ký kết; - Lĩnh vực ký kết.	Năm	Cục Hợp tác quốc tế
4	1104	Số đoàn ra, đoàn vào	- Hình thức	Năm	Cục Hợp tác quốc tế
5	1105	Số viện trợ, tài trợ của nước ngoài cho ngành văn hóa	- Tên dự án; - Đối tượng; - Hình thức.	Năm	Cục Hợp tác quốc tế
6	1106	Số công chức Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	- Giới tính; Trình độ; Dân tộc; Nhóm tuổi; Tôn giáo; Ngạch công chức; Đảng viên.	Năm	Vụ Tổ chức cán bộ
7	1107	Số cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ	- Loại cơ sở đào tạo	Năm	Vụ Đào tạo

STT	MÃ SỐ	NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU	PHÂN TỔ CHỦ YẾU	KỲ CÔNG BỐ	ĐƠN VỊ THU THẬP
8	1108	Số cán bộ quản lý và giảng dạy tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ	- Nghiệp vụ	Năm	Vụ Đào tạo
9	1109	Số học viên, sinh viên, học sinh tuyển sinh và tốt nghiệp trong năm của các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ	- Trình độ đào tạo	Năm	Vụ Đào tạo
10	1110	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nhiệm vụ bảo vệ môi trường	- Cấp quản lý; - Phê duyệt; - Tình trạng nghiệm thu, công bố, ban hành; - Nguồn kinh phí thực hiện.	Năm	Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường
11	1111	Kết quả thi đua khen thưởng ngành văn hóa, thể thao và du lịch	- Danh hiệu thi đua; - Hình thức khen thưởng.	Năm	Vụ Thi đua, Khen thưởng

II. LĨNH VỰC VĂN HÓA

2.1. Nhóm chỉ tiêu về di sản văn hóa; văn hóa dân tộc

12	2101	Số bảo tàng	- Loại bảo tàng; - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.	Năm	Cục Di sản văn hóa
13	2102	Số di tích được xếp hạng *	- Loại di tích; - Hạng di tích; - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.	Năm	Cục Di sản văn hóa
14	2103	Số di sản văn hóa phi vật thể *	- Loại di sản văn hóa phi vật thể; - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.	Năm	Cục Di sản văn hóa

STT	MÃ SỐ	NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU	PHÂN TỔ CHỦ YẾU	KỲ CÔNG BỐ	ĐƠN VỊ THU THẬP
15	2104	Số di sản tư liệu	- Loại di sản tư liệu; - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.	Năm	Cục Di sản văn hóa
16	2105	Văn hóa dân tộc thiểu số	- Tên dân tộc; - Loại hình sinh hoạt; - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.	3 Năm	Vụ Văn hóa dân tộc
2.2. Nhóm chỉ tiêu về nghệ thuật biểu diễn; văn hóa cơ sở					
17	2201	Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp	- Loại hình nghệ thuật; - Cấp quản lý.	Năm	Cục Nghệ thuật biểu diễn
18	2202	Số thiết chế văn hóa và công tác tập huấn nghiệp vụ	- Loại hình thiết chế; - Cấp quản lý; - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.	Năm	Cục Văn hóa cơ sở
19	2203	Số hoạt động cổ động trực quan	- Tính chất; - Quy mô; - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.	Năm	Cục Văn hóa cơ sở
20	2204	Số hoạt động xây dựng đời sống văn hóa cơ sở	- Loại hình; - Kết quả thực hiện; - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.	Năm	Cục Văn hóa cơ sở
21	2205	Số hoạt động nghệ thuật quần chúng	- Loại hình nghệ thuật; - Quy mô; - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.	Năm	Cục Văn hóa cơ sở

STT	MÃ SỐ	NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU	PHÂN TỔ CHỦ YẾU	KỲ CÔNG BỐ	ĐƠN VỊ THU THẬP
22	2206	Số hoạt động tuyên truyền lưu động	<ul style="list-style-type: none"> - Loại hình tuyên truyền lưu động; - Cấp quản lý; - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương. 	Năm	Cục Văn hóa cơ sở
23	2207	Số hoạt động lễ hội	<ul style="list-style-type: none"> - Loại hình lễ hội; - Quy mô tổ chức; - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương. 	3 năm	Cục Văn hóa cơ sở
24	2208	Số hoạt động quảng cáo	<ul style="list-style-type: none"> - Loại hình doanh nghiệp; - Hình thức quảng cáo; - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương. 	Năm	Cục Văn hóa cơ sở
25	2209	Số hoạt động kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường	<ul style="list-style-type: none"> - Loại hình kinh doanh; - Hình thức xử lý vi phạm; - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương. 	Năm	Cục Văn hóa cơ sở
2.3. Nhóm chỉ tiêu về mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; bản quyền tác giả					
26	2301	Số triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm không vì mục đích thương mại, số lượng họa sĩ, nhà điêu khắc, nghệ sĩ nhiếp ảnh, số lượng công trình tượng đài, trại sáng tác	<ul style="list-style-type: none"> - Loại hình thiết chế; - Cấp quản lý; - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương. 	Năm	Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm
27	2302	Số giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan	<ul style="list-style-type: none"> - Loại giấy chứng nhận; - Hình thức nộp; - Chủ thể được cấp giấy chứng nhận. 	Năm	Cục Bản quyền tác giả

STT	MÃ SỐ	NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU	PHÂN TỔ CHỦ YẾU	KỲ CÔNG BỐ	ĐƠN VỊ THU THẬP
28	2303	Số hoạt động của các tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan	- Tên tổ chức; - Số lượng hội viên và tác phẩm; - Hoạt động thu và phân chia tiền bản quyền.	Năm	Cục Bản quyền tác giả
29	2304	Giải quyết khiếu nại, tố cáo về quyền tác giả, quyền liên quan	- Đối tượng; - Tính chất.	Năm	Cục Bản quyền tác giả
30	2305	Giám định quyền tác giả, quyền liên quan	- Đối tượng; - Tính chất.	Năm	Cục Bản quyền tác giả
2.4. Nhóm chỉ tiêu về thư viện; điện ảnh					
31	2401	Số thư viện	- Loại thư viện	Năm	Vụ Thư viện
32	2402	Số tài nguyên thông tin của thư viện công cộng	- Cấp quản lý; - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.	Năm	Vụ Thư viện
33	2403	Số nhân lực thư viện công cộng	- Trình độ đào tạo; - Lĩnh vực đào tạo; - Cấp quản lý; - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.	Năm	Vụ Thư viện
34	2404	Chi ngân sách nhà nước cho thư viện công cộng	- Nội dung chi; - Cấp quản lý; - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.	Năm	Vụ Thư viện

STT	MÃ SỐ	NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU	PHÂN TỔ CHỦ YẾU	KỲ CÔNG BỐ	ĐƠN VỊ THU THẬP
35	2405	Hiệu quả hoạt động của thư viện công cộng	<ul style="list-style-type: none"> - Tiêu chí đánh giá hiệu quả; - Cấp quản lý; - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương. 	Năm	Vụ Thư viện
36	2406	Số cơ sở sản xuất phim, phim sản xuất, phim nhập khẩu, đơn vị chiếu phim, buổi chiếu phim và lượt người xem	<ul style="list-style-type: none"> - Hình thức sản xuất và chiếu phim; - Thẻ loại phim; - Cấp quản lý. 	Năm	Cục Điện ảnh
III. LĨNH VỰC GIA ĐÌNH					
37	3101	Số hộ gia đình	- Quy mô hộ gia đình	Năm	Vụ Gia đình
38	3102	Số vụ bạo lực gia đình	- Hình thức bạo lực	Năm	Vụ Gia đình
39	3103	Số người gây bạo lực gia đình được phát hiện và xử lý	<ul style="list-style-type: none"> - Giới tính; - Nhóm tuổi; - Biện pháp xử lý. 	Năm	Vụ Gia đình
40	3104	Số nạn nhân bạo lực gia đình được phát hiện và hỗ trợ	<ul style="list-style-type: none"> - Giới tính; - Nhóm tuổi; - Biện pháp hỗ trợ. 	Năm	Vụ Gia đình
41	3105	Số biện pháp phòng, chống bạo lực gia đình	- Mô hình hoạt động	Năm	Vụ Gia đình
IV. LĨNH VỰC THỂ DỤC, THỂ THAO					
42	4101	Tỷ lệ người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên	- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Năm	Tổng cục Thể dục thể thao

STT	MÃ SỐ	NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU	PHÂN TỔ CHỦ YẾU	KỲ CÔNG BỐ	ĐƠN VỊ THU THẬP
43	4102	Tỷ lệ gia đình thể thao	- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Năm	Tổng cục Thể dục thể thao
44	4103	Tỷ lệ cộng tác viên thể dục, thể thao	- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Năm	Tổng cục Thể dục thể thao
45	4104	Số câu lạc bộ thể thao	- Loại hình; - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.	Năm	Tổng cục Thể dục thể thao
46	4105	Số vận động viên, trọng tài, huấn luyện viên	- Môn thể thao; - Đẳng cấp; - Giới tính; - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương;	Năm	Tổng cục Thể dục thể thao
47	4106	Số giải thể thao tổ chức tại Việt Nam	- Tính chất; - Quy mô giải đấu; - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.	Năm	Tổng cục Thể dục thể thao
48	4107	Số huy chương thi đấu thể thao quốc tế (các môn thi đấu có nội dung cá nhân) *	- Môn thể thao; - Loại huy chương; - Quy mô giải đấu.	Năm	Tổng cục Thể dục thể thao
49	4108	Số huy chương thi đấu thể thao quốc tế (các môn thi đấu có nội dung tập thể) *	- Môn thể thao; - Loại huy chương; - Quy mô giải đấu.	Năm	Tổng cục Thể dục thể thao
50	4109	Số huy chương thi đấu quốc gia	- Loại huy chương; - Môn thể thao;	Năm	Tổng cục Thể dục thể thao

STT	MÃ SỐ	NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU	PHÂN TỔ CHỦ YẾU	KỲ CÔNG BỐ	ĐƠN VỊ THU THẬP
			- Quy mô giải đấu; - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.		
51	4110	Số công trình thể thao	- Loại công trình; - Quy mô công trình; - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.	Năm	Tổng cục Thể dục thể thao
52	4111	Nguồn lực cho thể dục thể thao	- Loại đất; - Trình độ nhân lực; - Nguồn tài chính.	Năm	Tổng cục Thể dục thể thao

V. LĨNH VỰC DU LỊCH

5.1. Nhóm chỉ tiêu đánh giá vai trò và kết quả phát triển ngành du lịch

53	5101	Số lượt khách du lịch nội địa *	- Khách du lịch nghỉ qua đêm; - Khách trong ngày; - Lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ; - Lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ.	Quý, Năm	Tổng cục Du lịch
54	5102	Chi tiêu của khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài	- Hình thức tổ chức chuyến đi; - Khoản chi; - Thị trường đến.	Năm	Tổng cục Du lịch
55	5103	Tổng thu từ khách du lịch	- Nhóm khách	Năm	Tổng cục Du lịch

STT	MÃ SỐ	NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU	PHÂN TỔ CHỦ YẾU	KỲ CÔNG BỐ	ĐƠN VỊ THU THẬP
56	5104	Nhân lực ngành du lịch	<ul style="list-style-type: none"> - Lĩnh vực hoạt động; - Vị trí việc làm; - Quốc tịch; - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương. 	Năm	Tổng cục Du lịch
57	5105	Đóng góp của du lịch vào tổng sản phẩm trong nước	<ul style="list-style-type: none"> - Loại tiền tệ; - Tỷ trọng đóng góp. 	Năm	Tổng cục Du lịch
58	5106	Đầu tư công cho marketing du lịch	<ul style="list-style-type: none"> - Nguồn vốn; - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương. 	Năm	Tổng cục Du lịch
5.2. Nhóm chỉ tiêu phản ánh về hoạt động kinh doanh du lịch					
59	5201	Công suất sử dụng phòng của cơ sở lưu trú du lịch	<ul style="list-style-type: none"> - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương. 	Năm	Tổng cục Du lịch
60	5202	Số lượt khách do doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành phục vụ	<ul style="list-style-type: none"> - Nhóm khách; - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương. 	Năm	Tổng cục Du lịch
5.3. Nhóm chỉ tiêu phản ánh về năng lực hoạt động của ngành du lịch					
61	5301	Số doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành	<ul style="list-style-type: none"> - Phạm vi kinh doanh; - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. 	Năm	Tổng cục Du lịch
62	5302	Số hướng dẫn viên du lịch	<ul style="list-style-type: none"> - Phạm vi hành nghề hướng dẫn; - Ngôn ngữ; - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương. 	Năm	Tổng cục Du lịch

STT	MÃ SỐ	NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU	PHÂN TỔ CHỦ YẾU	KỲ CÔNG BỐ	ĐƠN VỊ THU THẬP
63	5303	Số cơ sở lưu trú du lịch	- Loại, hạng, đủ điều kiện kinh doanh lưu trú du lịch; - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.	Năm	Tổng cục Du lịch
64	5304	Số buồng của cơ sở lưu trú du lịch	- Loại, hạng, đủ điều kiện kinh doanh lưu trú du lịch; - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.	Năm	Tổng cục Du lịch
65	5305	Số điểm du lịch	- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.	Năm	Tổng cục Du lịch
66	5306	Số khu du lịch	- Quy mô khu du lịch; - Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.	Năm	Tổng cục Du lịch

*Ghi chú: Các chỉ tiêu thống kê có đánh dấu * trong Danh mục này là những chỉ tiêu phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ, Ngành văn hóa, thể thao và du lịch theo quy định của pháp luật, đồng thời các chỉ tiêu này có nội dung phục vụ yêu cầu tổng hợp số liệu theo các chỉ tiêu thống kê quốc gia thuộc trách nhiệm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch được quy định tại Luật Thống kê 2015 và Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.*

Phụ lục II
NỘI DUNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH VĂN HÓA,
THỂ THAO VÀ DU LỊCH

(Kèm theo Thông tư số /2021/TT-BVHTTDL ngày tháng năm
của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

I. Quản lý nhà nước chung

1101. Chi ngân sách nhà nước cho ngành văn hóa, thể thao và du lịch

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chi ngân sách nhà nước cho ngành văn hóa, thể thao và du lịch là toàn bộ nguồn kinh phí chi cho sự nghiệp văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch được cấp thông qua Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong năm báo cáo.

2. Phân tổ chức

- Nguồn vốn;
- Lĩnh vực.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Kế hoạch, Tài chính.

1102. Diện tích đất thiết chế văn hóa, thể thao

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích đất thiết chế văn hóa, thể thao là tổng số quỹ đất đã được quy hoạch dành cho thiết chế văn hóa, thể thao các cấp để phục vụ phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao.

2. Phân tổ chức

- Quy mô;
- Cấp quản lý;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Kế hoạch, Tài chính.

1103. Số điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế đã ký kết

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Điều ước quốc tế là thỏa thuận bằng văn bản được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên ký kết nước ngoài, làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế, không phụ thuộc

vào tên gọi là hiệp ước, công ước, hiệp định, định ước, thỏa thuận, nghị định thư, bản ghi nhớ, công hàm trao đổi hoặc văn kiện có tên gọi khác.

- Thỏa thuận quốc tế là thỏa thuận bằng văn bản về hợp tác quốc tế giữa bên ký kết Việt Nam trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình với bên ký kết nước ngoài, không làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại văn bản ký kết;
- Lĩnh vực ký kết.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Hợp tác quốc tế.

1104. Số đoàn ra, đoàn vào

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Đoàn ra là đoàn do Lãnh đạo Bộ hoặc đoàn do Thủ trưởng các đơn vị được Bộ trưởng ủy quyền cử đi công tác nước ngoài bằng ngân sách nhà nước hoặc từ các nguồn kinh phí khác.

- Đoàn vào là đoàn nước ngoài vào làm việc với Bộ theo chương trình được thỏa thuận giữa Bộ hoặc đoàn do Thủ trưởng các đơn vị được Bộ trưởng ủy quyền; các đoàn đối tác nước ngoài, gồm cả các đoàn vào theo lời mời của Lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc theo lời mời của Bộ trưởng.

2. Phân tổ chủ yếu: Hình thức.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Hợp tác quốc tế.

1105. Số viện trợ, tài trợ của nước ngoài cho ngành văn hóa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Viện trợ, tài trợ của nước ngoài cho ngành văn hóa là hoạt động hỗ trợ, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển về lĩnh vực văn hóa thông qua các hình thức trao tặng như hiện vật, tài chính, nguồn nhân lực, khoa học kỹ thuật...

2. Phân tổ chủ yếu

- Tên dự án;
- Đối tượng;
- Hình thức.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Hợp tác quốc tế.

1106. Số công chức Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Khái niệm, phương pháp tính

Công chức là công dân Việt Nam, được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh tương ứng với vị trí việc làm trong cơ quan hành chính thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Trình độ;
- Dân tộc;
- Nhóm tuổi;
- Tôn giáo;
- Ngạch công chức;
- Đảng viên.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Tổ chức cán bộ.

1107. Số cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ là đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật và hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức do Bộ trưởng quy định.

- Cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ gồm viện nghiên cứu, học viện, trường đại học, trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp đã được các cấp có thẩm quyền cấp giấy phép.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại cơ sở đào tạo.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Đào tạo.

1108. Số cán bộ quản lý và giảng dạy tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Cán bộ quản lý và giảng dạy tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ gồm người tham gia quản lý đào tạo, giảng dạy tại các cơ sở đào tạo văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao và du lịch trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Cán bộ quản lý và giảng dạy tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ bao gồm toàn bộ lao động trong biên chế, hợp đồng dài hạn đã qua tuyển dụng, có quyết định bổ nhiệm giao nhiệm vụ.

2. Phân tổ chủ yếu: Nghiệp vụ.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Đào tạo.

1109. Số học viên, sinh viên, học sinh tuyển sinh và tốt nghiệp trong năm của các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Học viên, sinh viên, học sinh là người tham gia học tập tại các cơ sở đào tạo văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao và du lịch trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Học viên, sinh viên, học sinh của các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ bao gồm toàn bộ người học qua tuyển sinh, có hồ sơ, đăng bạ, kết quả học tập.

2. Phân tổ chủ yếu: Trình độ đào tạo.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Đào tạo.

1110. Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nhiệm vụ bảo vệ môi trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nhiệm vụ khoa học và công nghệ gồm chương trình; đề tài/đề án; dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN), tăng cường tiềm lực nghiên cứu, đổi mới sáng tạo... và nhiệm vụ/dự án bảo vệ môi trường thực hiện tại Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nhiệm vụ bảo vệ môi trường phải nêu rõ mục tiêu, đối tượng, nội dung, phạm vi nghiên cứu.

- Số lượng nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nhiệm vụ bảo vệ môi trường gồm các nhiệm vụ được phê duyệt đưa vào thực hiện và các nhiệm vụ đã hoàn thành và được nghiệm thu, thông qua hoặc được cấp có thẩm quyền công bố, ban hành.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp quản lý;

- Phê duyệt;
- Tình trạng nghiệm thu, công bố, ban hành;
- Nguồn kinh phí thực hiện.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

1111. Kết quả thi đua khen thưởng ngành văn hóa, thể thao và du lịch

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Về danh hiệu thi đua

- Chiến sĩ thi đua cấp Bộ: Được xét tặng cho cá nhân có thành tích tiêu biểu, xuất sắc trong những cá nhân có ba lần liên tục đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”. Thành tích đạt được có ảnh hưởng tốt trong ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Cờ thi đua của Bộ: Để tặng cho các tập thể hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu thi đua và nhiệm vụ được giao trong năm; những tập thể tiêu biểu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác; có nhân tố mới, mô hình mới để các tập thể khác trong ngành văn hóa, thể thao và du lịch học tập, được bình chọn, suy tôn là tập thể xuất sắc trong khối, cụm thi đua của Bộ; nội bộ đoàn kết, tích cực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng và các tệ nạn xã hội khác.

- Tập thể lao động xuất sắc: Được xét tặng cho tập thể đạt các tiêu chuẩn sau: sáng tạo, vượt khó hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, thực hiện tốt các nghĩa vụ đối với Nhà nước; có phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, hiệu quả; có 100% cá nhân trong tập thể hoàn thành nhiệm vụ được giao, trong đó có ít nhất 70% cá nhân đạt danh hiệu Lao động tiên tiến; có cá nhân đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” và không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên; nội bộ đoàn kết, gương mẫu, chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

b) Về hình thức khen thưởng

- Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước: Nhằm tặng cho tác giả của một hoặc nhiều công trình, tác phẩm đã được công bố, sử dụng kể từ ngày thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, bao gồm:

+ Công trình nghiên cứu khoa học, công nghệ, sách giáo khoa, giáo trình sử dụng trong nhà trường và các cơ sở giáo dục khác;

+ Tác phẩm văn học, nghệ thuật, công trình nghiên cứu lý luận phê bình dưới các hình thức xuất bản, kiến trúc, triển lãm, sân khấu, điện ảnh, phát thanh truyền hình, giảng dạy, đĩa hát hoặc các hình thức khác;

+ Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước cũng được tặng cho người nước ngoài có tác phẩm, công trình nghiên cứu về Việt Nam.

- Nghệ sĩ nhân dân, Nghệ sĩ ưu tú; Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú: Nhằm tặng hoặc truy tặng cho những cá nhân có những đóng góp đặc biệt xuất sắc vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

- Bằng khen: Để tặng cho các cá nhân, tập thể lập được thành tích thường xuyên hoặc đột xuất.

- Kỷ niệm chương: Để tặng cho cá nhân có nhiều thành tích, thâm niên công tác đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Phân tổ chủ yếu

- Danh hiệu thi đua;
- Hình thức khen thưởng.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Thi đua, Khen thưởng.

II. Lĩnh vực văn hóa

2.1. Nhóm chỉ tiêu về di sản văn hóa; văn hóa dân tộc

2101. Số bảo tàng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Bảo tàng là thiết chế văn hóa có chức năng sưu tầm, bảo quản, nghiên cứu, trưng bày, giới thiệu di sản văn hóa, bằng chứng vật chất về thiên nhiên, con người và môi trường sống của con người, nhằm phục vụ nhu cầu nghiên cứu, học tập, tham quan và hưởng thụ văn hóa của công chúng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại bảo tàng;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Di sản văn hóa.

2102. Số di tích được xếp hạng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Di tích bao gồm:

- Di tích cấp tỉnh là các di tích lịch sử, di tích kiến trúc nghệ thuật, di tích khảo cổ và danh lam thắng cảnh có giá trị tiêu biểu của địa phương, được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định xếp hạng cấp tỉnh.

- Di tích quốc gia là các di tích lịch sử, di tích kiến trúc nghệ thuật, di tích khảo cổ và danh lam thắng cảnh có giá trị tiêu biểu của quốc gia, được Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ra quyết định xếp hạng cấp quốc gia.

- Di tích quốc gia đặc biệt là di tích quốc gia được Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt.

- Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới (sau đây gọi chung là di sản thế giới) là di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh tiêu biểu của Việt Nam có giá trị nổi bật toàn cầu về văn hóa và thiên nhiên, được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (sau đây gọi chung là UNESCO) ghi vào Danh mục Di sản thế giới.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại di tích;
- Hạng di tích;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Di sản văn hóa.

2103. Số di sản văn hóa phi vật thể

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Di sản văn hóa phi vật thể là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng, không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác.

- Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Một số di sản văn hóa phi vật thể quốc gia đồng thời còn được UNESCO ghi danh trong Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp.

2 Phân tổ chủ yếu

- Loại di sản văn hóa phi vật thể;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Di sản văn hóa.

2104. Số di sản tư liệu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Di sản tư liệu là sản phẩm mang thông tin được hình thành từ những kí hiệu, mật mã, âm thanh hoặc hình ảnh dưới nhiều dạng thức độc đáo, phản ánh thành tựu tiêu biểu về lịch sử, tư tưởng, văn hóa và khoa học. Di sản tư liệu gồm:

- Di sản tư liệu tỉnh/thành phố do Chủ tịch UBND cấp tỉnh/thành phố quyết định trên cơ sở đề nghị của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Nội vụ, Sở Thông tin và Truyền thông.

- Di sản tư liệu quốc gia do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Di sản tư liệu được UNESCO ghi danh gồm di sản tư liệu cấp khu vực châu Á - Thái Bình Dương và di sản tư liệu thế giới.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại di sản tư liệu;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Di sản văn hóa.

2105. Văn hóa dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Dân tộc thiểu số là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Văn hóa dân tộc thiểu số bao gồm các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể.

- Các giá trị văn hóa vật thể bao gồm: nhà ở, nhà sinh hoạt cộng đồng, công trình kiến trúc cộng đồng, nghề truyền thống, trang phục truyền thống...

- Các giá trị văn hóa phi vật thể bao gồm: dân ca, dân vũ, dân nhạc; trò chơi dân gian; lễ hội dân gian truyền thống; tiếng nói, chữ viết...

- Bảo tồn văn hóa truyền thống là lưu giữ lại và tái - sáng tạo các giá trị truyền thống của một cộng đồng qua các đời, các dòng tộc, huyết thống và có giá trị về nhân văn nhân bản, có tính trường tồn, được mọi người bảo tồn và gìn giữ một cách thiêng liêng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tên dân tộc;
- Loại hình sinh hoạt;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: 3 Năm.

4. Nguồn số liệu:

- Điều tra thống kê;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Văn hóa dân tộc.

2.2. Nhóm chỉ tiêu về nghệ thuật biểu diễn; văn hóa cơ sở

2201. Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp là một tổ chức độc lập thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý, có các diễn viên và cán bộ quản lý, có trang thiết bị để biểu diễn, có chương trình và hoạt động biểu diễn thường xuyên, có doanh thu và chuyên làm công tác biểu diễn nghệ thuật. Đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp gồm:

- Đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp do Trung ương quản lý là những đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp do các Bộ, cơ quan ngành Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ trực tiếp quản lý.

- Đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp do địa phương quản lý là những đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp do các cơ quan cấp tỉnh (Sở, cơ quan ngành Sở...) trực tiếp quản lý.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình nghệ thuật;
- Cấp quản lý.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Nghệ thuật biểu diễn.

2202. Số thiết chế văn hóa và công tác tập huấn nghiệp vụ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thiết chế văn hóa gồm:

- Trung tâm Văn hóa cấp tỉnh là đơn vị sự nghiệp công lập theo Thông tư số 03/2009/TT-BVHTTDL ngày 28/8/2009 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Văn hóa tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Trung tâm Văn hóa-Thể thao cấp huyện là đơn vị sự nghiệp công lập theo Thông tư số 01/2010/TT-BVHTTDL ngày 26/2/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của tổ chức sự nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch quận, huyện, thị xã;

- Trung tâm Văn hóa-Thể thao cấp xã là đơn vị theo quy định tại Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010 quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của trung tâm văn hóa-thể thao xã;

- Nhà Văn hóa-Khu thể thao cấp thôn là đơn vị theo quy định tại Thông tư số 06/2011/T-BVHTTDL ngày 08/3/2011 quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của nhà văn hóa-khu thể thao thôn.

- Điểm vui chơi trẻ em là địa điểm tổ chức các hoạt động hoặc có các thiết bị hoạt động đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí cho trẻ em do UBND cấp xã quản lý;

- Công tác tập huấn nghiệp vụ Văn hóa cơ sở bao gồm các lớp tập huấn về công tác quản lý và tổ chức lễ hội, xây dựng nếp sống văn hóa, quản lý quảng cáo, tổ chức các hoạt động văn nghệ, tuyên truyền cổ động, cổ động trực quan... cấp huyện và cấp tỉnh.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình thiết chế;
- Cấp quản lý;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Văn hóa cơ sở.

2203. Số hoạt động cổ động trực quan

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hoạt động cổ động trực quan gồm:

- Đợt tuyên truyền cổ động trực quan cấp tỉnh là số lượng các đợt tuyên truyền cổ động trực quan do cấp tỉnh tổ chức, thực hiện trong năm.

- Số cụm cổ động tuyên truyền chính trị là số lượng các cụm cổ động trực quan có tổng diện tích dưới 40m² và trên 40m².

- Cụm cổ động tại cửa khẩu biên giới là các cụm cổ động trực quan được xây dựng tại khu vực cửa khẩu biên giới.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tính chất;
- Quy mô;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Văn hóa cơ sở.

2204. Số hoạt động xây dựng đời sống văn hóa cơ sở

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hoạt động xây dựng đời sống văn hóa cơ sở gồm:

- Gia đình văn hóa là số lượng hộ gia đình đã đăng ký xây dựng và được cấp có thẩm quyền công nhận danh hiệu Gia đình Văn hóa theo Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa; Thôn văn hóa, Làng văn hóa, Ấp văn hóa, Bản văn hóa, Tổ dân phố văn hóa;

- Làng (và tương đương) văn hóa là số lượng làng (thôn, ấp, bản, buôn, phum, sóc...) đăng ký xây dựng và được cấp có thẩm quyền công nhận danh hiệu Làng Văn hóa theo Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa; Thôn văn hóa, Làng văn hóa, Ấp văn hóa, Bản văn hóa, Tổ dân phố văn hóa;

- Tổ dân phố văn hóa là số lượng tổ dân phố đăng ký xây dựng và được cấp có thẩm quyền công nhận danh hiệu Tổ dân phố Văn hóa theo Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa; Thôn văn hóa, Làng văn hóa, Ấp văn hóa, Bản văn hóa, Tổ dân phố văn hóa.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Kết quả thực hiện;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Văn hóa cơ sở.

2205. Số hoạt động nghệ thuật quần chúng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hoạt động nghệ thuật quần chúng gồm:

- Đội văn nghệ quần chúng là tập hợp những người tham gia biểu diễn văn nghệ không chuyên của một tổ chức, đoàn thể, khu vực sinh sống;

- Câu lạc bộ là tập hợp những người tham gia biểu diễn văn nghệ không chuyên của một tổ chức, đoàn thể, khu vực sinh sống được tổ chức thành loại hình câu lạc bộ có tôn chỉ, mục đích hoạt động;

- Liên hoan, hội thi, hội diễn là hình thức sinh hoạt văn nghệ quần chúng do hệ thống thiết chế văn hóa cấp huyện trở lên tổ chức;

- Lớp tập huấn nghiệp vụ là lớp tập huấn về nghiệp vụ văn nghệ quần chúng do hệ thống thiết chế văn hóa cấp huyện trở lên tổ chức.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình nghệ thuật;
- Quy mô;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Văn hóa cơ sở.

2206. Số hoạt động tuyên truyền lưu động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hoạt động tuyên truyền lưu động gồm:

- Đội tuyên truyền lưu động là phòng chức năng (Đội tuyên truyền lưu động tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương), là tổ chuyên môn nghiệp vụ (Đội tuyên truyền lưu động quận, huyện, thị xã) thuộc các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Thông tư số 03/2009/TT-BVHTTDL ngày 28/8/2009 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Văn hóa tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 01/2010/TT-BVHTTDL ngày 26/2/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của tổ chức sự nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch quận, huyện, thị xã.

- Số cán bộ là cán bộ trong định biên nhà nước và hợp đồng lao động thuộc đội Tuyên truyền lưu động.

- Số cuộc liên hoan là hình thức hoạt động tuyên truyền lưu động do hệ thống thiết chế văn hóa cấp huyện trở lên tổ chức.

- Số buổi hoạt động là tổng số buổi hoạt động của đội Tuyên truyền lưu động cấp huyện và cấp tỉnh tính đến cuối kỳ báo cáo.

- Số lượt người xem là tổng số lượt nhân dân theo dõi buổi hoạt động của đội Tuyên truyền lưu động cấp tỉnh và cấp huyện tính đến cuối kỳ báo cáo.

- Tập huấn cán bộ là tổng số lớp tập huấn nghiệp vụ và số lượng cán bộ tham dự về Tuyên truyền lưu động của cấp huyện, cấp tỉnh.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình tuyên truyền lưu động;
- Cấp quản lý;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Văn hóa cơ sở.

2207. Số hoạt động lễ hội

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lễ hội gồm:

- Lễ hội truyền thống (bao gồm cả lễ hội tại các di tích lịch sử - văn hóa, lễ hội dân gian): Là hình thức sinh hoạt văn hóa cộng đồng được tổ chức theo nghi lễ truyền thống, nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần của nhân dân.
- Lễ hội văn hóa: Là hoạt động giới thiệu, quảng bá giá trị văn hóa, thể thao tiêu biểu, đặc sắc; tiềm năng du lịch về đất nước, con người Việt Nam;
- Lễ hội ngành nghề: Là hoạt động quảng bá về đặc trưng, thế mạnh của các ngành nghề; tôn vinh các tổ chức, nghệ nhân tiêu biểu có nhiều đóng góp trong việc giữ gìn và phát triển ngành nghề.
- Lễ hội có nguồn gốc từ nước ngoài: Là những hoạt động giới thiệu văn hóa, kinh tế, xã hội của nước ngoài với công chúng Việt Nam.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình lễ hội;
- Quy mô tổ chức;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: 3 Năm.

4. Nguồn số liệu:

- Điều tra thống kê;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Văn hóa cơ sở.

2208. Số hoạt động quảng cáo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Quảng cáo là việc sử dụng các phương tiện nhằm giới thiệu đến công chúng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có mục đích sinh lợi; sản phẩm, dịch vụ không có mục đích sinh lợi; tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ được giới thiệu, trừ tin thời sự; chính sách xã hội; thông tin cá nhân.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình doanh nghiệp;
- Hình thức quảng cáo;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Văn hóa cơ sở.

2209. Số hoạt động kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Dịch vụ karaoke là dịch vụ cung cấp âm thanh, ánh sáng, nhạc, lời bài hát và hình ảnh thể hiện trên màn hình (hoặc hình thức tương tự) phục vụ cho hoạt động ca hát tại các cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke theo quy định của pháp luật.

- Dịch vụ vũ trường là dịch vụ cung cấp sàn nhảy, sân khấu, âm thanh, ánh sáng phục vụ cho hoạt động khiêu vũ, ca hát hoặc chương trình nghệ thuật tại các cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường theo quy định pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh doanh;
- Hình thức xử lý vi phạm;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Văn hóa cơ sở.

2.3. Nhóm chỉ tiêu về mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm; bản quyền tác giả

2301. Số triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm không vì mục đích thương mại, số lượng họa sĩ, nhà điêu khắc, nghệ sĩ nhiếp ảnh, số lượng công trình tượng đài, trại sáng tác

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh là việc tổ chức trưng bày tác phẩm, hiện vật, tài liệu mỹ thuật, nhiếp ảnh tập trung trong một thời gian, tại một không gian nhất định theo các hình thức khác nhau, bằng các phương tiện kỹ thuật khác nhau nhằm mục đích giới thiệu, công bố, phổ biến trong xã hội, cộng đồng.

- Triển lãm không vì mục đích thương mại là triển lãm không bao gồm hoạt động mua bán hoặc tìm kiếm cơ hội giao kết hợp đồng mua bán.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Cấp quản lý;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm.

2302. Sổ giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả là giấy do Cục Bản quyền tác giả cấp cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả trong đó ghi nhận các thông tin về tác phẩm, tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả. Việc nộp hồ sơ đăng ký để Cục Bản quyền tác giả cấp Giấy Chứng nhận đăng ký quyền tác giả quyền tác giả không phải là thủ tục bắt buộc để được hưởng quyền tác giả. Cục Bản quyền tác giả không thẩm định nội dung tác phẩm, các thông tin khác về tác phẩm, tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả và người nộp hồ sơ tự khai, chịu trách nhiệm về tính pháp lý của lời khai.

- Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan là giấy do Cục Bản quyền tác giả cấp cho chủ sở hữu quyền liên quan trong đó ghi nhận các thông tin về bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã định hình. Việc nộp hồ sơ đăng ký để Cục Bản quyền tác giả cấp Giấy Chứng nhận đăng ký quyền tác giả quyền liên quan không phải là thủ tục bắt buộc để được hưởng quyền liên quan. Cục Bản quyền tác giả không thẩm định nội dung bản ghi âm, ghi hình và các thông tin khác về bản ghi âm, ghi hình, chủ sở hữu quyền liên quan và người nộp hồ sơ tự khai, chịu trách nhiệm về tính pháp lý của lời khai.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại giấy chứng nhận;
- Hình thức nộp;
- Chủ thể được cấp giấy chứng nhận.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Bản quyền tác giả.

2303. Sổ hoạt động của các tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan là tổ chức phi lợi nhuận do các tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan thỏa thuận thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan.

- Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện các hoạt động sau đây theo uỷ quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan:

+ Thực hiện việc quản lý quyền tác giả, quyền liên quan; đàm phán cấp phép, thu và phân chia tiền nhuận bút, thù lao, các quyền lợi vật chất khác từ việc cho phép khai thác các quyền được uỷ quyền;

+ Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của thành viên; tổ chức hòa giải khi có tranh chấp.

2. Phân tổ chức

- Tên tổ chức;
- Số lượng hội viên và tác phẩm;
- Hoạt động thu và phân chia tiền bản quyền.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Bản quyền tác giả.

2304. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về quyền tác giả, quyền liên quan

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khiếu nại, tố cáo về quyền tác giả, quyền liên quan là các khiếu nại, tố cáo về hành vi vi phạm của bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào về việc chấp hành quy định của pháp luật trong lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan.

Cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan giải quyết các khiếu nại, tố cáo theo đúng thủ tục, quy định của pháp luật.

2. Phân tổ chức

- Đối tượng;
- Tính chất.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Bản quyền tác giả.

2305. Giám định quyền tác giả, quyền liên quan

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giám định quyền tác giả, quyền liên quan là việc tổ chức, cá nhân có thẩm quyền sử dụng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn để đánh giá, kết luận về những vấn đề có liên quan đến quyền tác giả, quyền liên quan theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định.

Quy trình giám định quyền tác giả, quyền liên quan bao gồm tiếp nhận yêu cầu, trưng cầu giám định; chuẩn bị thực hiện giám định; thực hiện giám định; kết luận giám định; lập hồ sơ, lưu trữ hồ sơ giám định.

2. Phân tổ chức

- Đối tượng;
- Tính chất.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Bản quyền tác giả.

2.4. Nhóm chỉ tiêu về thư viện; điện ảnh

2401. Số thư viện

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Thư viện là là thiết chế văn hóa thông tin, giáo dục, khoa học thực hiện việc xây dựng, xử lý, lưu giữ, bảo quản, cung cấp tài nguyên thông tin phục vụ nhu cầu của người sử dụng.

- Thư viện bao gồm Thư viện quốc gia Việt Nam; thư viện công cộng; thư viện chuyên ngành; thư viện lực lượng vũ trang nhân dân; thư viện cơ sở giáo dục đại học; thư viện cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác; thư viện cộng đồng; thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng; thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại thư viện.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Thư viện.

2402. Số tài nguyên thông tin của thư viện công cộng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tài nguyên thông tin của thư viện công cộng là tập hợp các loại hình tài liệu, dữ liệu gồm tài liệu in, tài liệu viết tay, tài liệu nghe nhìn, tài liệu số, tài liệu vi dạng gồm vi phim, phi phiếu, tài liệu đặc biệt cho người khuyết tật và tài liệu, dữ liệu khác được sử dụng tại các thư viện công cộng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp quản lý;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Thư viện.

2403. Số nhân lực thư viện công cộng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nhân lực thư viện công cộng gồm viên chức thư viện thuộc chỉ tiêu biên chế Nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt và người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng dài hạn theo quy định của Nghị định 68/2000 NĐ-CP

ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ quy định thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Trình độ đào tạo;
- Lĩnh vực đào tạo;
- Cấp quản lý;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Thư viện.

2404. Chi ngân sách nhà nước cho thư viện công cộng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Ngân sách nhà nước chi cho thư viện công cộng là kinh phí đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và cấp hàng năm cho thư viện công cộng để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nội dung chi;
- Cấp quản lý;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Thư viện.

2405. Hiệu quả hoạt động của thư viện công cộng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hiệu quả hoạt động của thư viện công cộng phản ánh kết quả hoạt động của thư viện công cộng trong việc đáp ứng nhu cầu của người sử dụng bao gồm các chỉ tiêu số người đăng ký sử dụng thư viện, số lượt người được thư viện phục vụ và số lượt tài nguyên thông tin phục vụ của thư viện.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tiêu chí đánh giá hiệu quả;
- Cấp quản lý;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Thư viện.

2406. Sổ cơ sở sản xuất phim, phim sản xuất, phim nhập khẩu, đơn vị chiếu phim, buổi chiếu phim và lượt người xem

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Cơ sở sản xuất phim là đơn vị có chức năng sản xuất phim.
- Đơn vị chiếu phim là cơ sở chiếu phim điện ảnh có người chuyên trách quản lý, có kế hoạch và có chương trình chiếu phim thường xuyên và có đủ hệ thống phương tiện máy móc thiết bị kỹ thuật để chiếu phim như máy chiếu, máy phát điện và thường xuyên chiếu phim phục vụ nhân dân.
- Đơn vị chiếu phim gồm các rạp chiếu phim và các đội chiếu phim lưu động, không bao gồm những điểm chiếu video.

2. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức sản xuất và chiếu phim;
- Thể loại phim;
- Cấp quản lý.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Điện ảnh.

III. Lĩnh vực gia đình

3101. Sổ hộ gia đình

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Hộ gia đình là tập hợp các thành viên có tài sản chung, cùng đóng góp công sức để hoạt động kinh tế chung trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp hoặc một số lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác do pháp luật quy định là chủ thể khi tham gia quan hệ dân sự thuộc các lĩnh vực này.
- Các thành viên của hộ gia đình phải có quan hệ gia đình với nhau, đó là quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng. Đây là đặc điểm mang tính đặc trưng của chủ thể hộ gia đình để phân biệt với các chủ thể khác được quy định trong Bộ luật dân sự.

2. Phân tổ chủ yếu: Quy mô hộ gia đình.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Gia đình.

3102. Sổ vụ bạo lực gia đình

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Bạo lực gia đình là hành vi cố ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình. Hành vi bạo lực gia đình cũng được áp dụng đối với thành viên gia đình của vợ, chồng đã ly hôn hoặc nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống như vợ chồng.

- Hành vi bạo lực gia đình bao gồm:

+ Hành hạ, ngược đãi, đánh đập hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khỏe, tính mạng;

+ Lãng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm;

+ Cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng;

+ Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau;

+ Cưỡng ép quan hệ tình dục;

+ Cưỡng ép tảo hôn; cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ;

+ Chiếm đoạt, huỷ hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên gia đình;

+ Cưỡng ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ; kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính;

+ Có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở.

2. Phân tổ chức: Hình thức bạo lực.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Gia đình.

3103. Số người gây bạo lực gia đình được phát hiện và xử lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Người gây bạo lực gia đình là người có hành vi cố ý gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với các thành viên khác trong gia đình.

- Biện pháp xử lý người gây bạo lực gia đình bao gồm: góp ý, phê bình trong cộng đồng dân cư; áp dụng biện pháp cấm tiếp xúc; áp dụng các biện pháp giáo dục tại xã/phường/thị trấn; xử phạt vi phạm hành chính; xử lý hình sự (phạt tù); hỗ trợ (cai nghiện rượu, điều trị rối loạn tâm thần do chất gây nghiện).

2. Phân tổ chức

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Biện pháp xử lý.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Gia đình.

3104. Số nạn nhân bạo lực gia đình được phát hiện và hỗ trợ

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nạn nhân bạo lực gia đình là người bị tổn hại hoặc có khả năng bị tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế bởi người gây bạo lực gia đình.

- Nạn nhân bạo lực gia đình được bảo vệ, giúp đỡ kịp thời phù hợp với điều kiện hoàn cảnh của họ và điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước; ưu tiên bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em, người cao tuổi, người tàn tật và phụ nữ.

- Biện pháp hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình bao gồm: tư vấn (tâm lý, tinh thần, pháp luật); chăm sóc hỗ trợ sau khi bị bạo lực; đào tạo nghề, giới thiệu việc làm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Biện pháp hỗ trợ.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Gia đình.

3105. Số biện pháp phòng, chống bạo lực gia đình

1. Khái niệm, phương pháp tính

Biện pháp phòng, chống bạo lực gia đình bao gồm các biện pháp để phòng ngừa bạo lực gia đình, bảo vệ, hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình; nâng cao trách nhiệm của cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức trong phòng, chống bạo lực gia đình.

Biện pháp phòng, chống bạo lực gia đình gồm có mô hình phòng, chống bạo lực gia đình theo chuẩn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và mô hình hoạt động độc lập (câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững; nhóm phòng, chống bạo lực gia đình; địa chỉ tin cậy ở cộng đồng; đường dây nóng).

2. Phân tổ chủ yếu: Mô hình hoạt động.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Gia đình.

IV. Lĩnh vực thể dục, thể thao

4101. Tỷ lệ người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên là người tập luyện thể dục thể thao ít nhất 3 lần mỗi tuần; mỗi lần tập luyện ít nhất 30 phút, bao gồm:

+ Người tham gia luyện tập các môn thể dục, thể thao nhằm nâng cao sức khỏe ở các câu lạc bộ thể dục thể thao (câu lạc bộ thể hình, sức khỏe ngoài trời....), khu vui chơi giải trí, lớp tập võ vật ở các cơ sở và công trình thể thao.

+ Học sinh, sinh viên trong các trường học thực hiện đầy đủ nội dung chương trình giáo dục thể chất theo từng cấp học (chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo);

+ Cán bộ, chiến sỹ lực lượng vũ trang thực hiện đầy đủ chương trình giáo dục thể chất bắt buộc (chương trình do Bộ Công an và Bộ Quốc phòng quy định)."

- Công thức tính: Tiêu chí số người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) của tổng số người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên so với tổng số dân trên địa bàn.

$$\text{Tỷ lệ người tập luyện TDTT thường xuyên (\%)} = \frac{\text{Tổng số người tập TDTT thường xuyên trong năm}}{\text{Dân số trung bình trong năm}} \times 100$$

2. **Phân tổ chủ yếu:** Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. **Kỳ công bố:** Năm.

4. **Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. **Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Tổng cục Thể dục thể thao.

4102. Tỷ lệ gia đình thể thao

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Gia đình thể thao là hộ gia đình có tổng số thành viên tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên chiếm từ 50% trở lên tổng số thành viên trong gia đình.

- Công thức tính: Số gia đình thể thao được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) của tổng số gia đình thể thao so với tổng số hộ gia đình trên địa bàn.

$$\text{Tỷ lệ gia đình thể thao (\%)} = \frac{\text{Tổng số gia đình thể thao trong năm}}{\text{Tổng số hộ gia đình}} \times 100$$

2. **Phân tổ chủ yếu:** Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. **Kỳ công bố:** Năm.

4. **Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. **Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Tổng cục Thể dục thể thao.

4103. Tỷ lệ cộng tác viên thể dục, thể thao

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Cộng tác viên thể dục, thể thao là người có trình độ chuyên môn thể dục, thể thao thực hiện nhiệm vụ vận động, tổ chức, hướng dẫn mọi người tập luyện thể dục, biểu diễn, thi đấu thể thao và tham gia phát triển phong trào thể dục, thể thao quần chúng.

- Công thức tính: Tiêu chí số cộng tác viên thể dục, thể thao được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) của tổng số cộng tác viên thể dục, thể thao so với tổng số dân trên địa bàn.

$$\text{Tỷ lệ cộng tác viên thể dục, thể thao (\%)} = \frac{\text{Tổng số cộng tác viên thể dục, thể thao}}{\text{Dân số trung bình}} \times 100$$

2. **Phân tổ chủ yếu:** Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. **Kỳ công bố:** Năm.

4. **Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. **Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Tổng cục Thể dục thể thao.

4104. Số câu lạc bộ thể thao

1. Khái niệm, phương pháp tính

Câu lạc bộ thể thao gồm:

- Câu lạc bộ thể thao cơ sở được thành lập và công nhận theo quy định của pháp luật, có chức năng tuyên truyền, vận động những người có cùng sở thích để tổ chức, phổ biến, hướng dẫn hoạt động thể dục, thể thao quần chúng nhằm thỏa mãn nhu cầu rèn luyện thân thể, vui chơi giải trí, nâng cao sức khỏe, cải thiện đời sống văn hoá, tinh thần và nâng cao thành tích thể thao cho người tập;

- Cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. **Kỳ công bố:** Năm.

4. **Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. **Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Tổng cục Thể dục thể thao.

4105. Số vận động viên, trọng tài, huấn luyện viên

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Vận động viên là những người tập luyện thường xuyên có hệ thống về một hoặc nhiều môn thể thao để tham gia thi đấu thể thao và được cơ quan quản lý nhà nước về thể dục thể thao có thẩm quyền công nhận.

- Trọng tài là những người điều khiển và xác định kết quả thi đấu thể thao theo luật thi đấu của từng môn thể thao và được cơ quan quản lý nhà nước về thể dục thể thao có thẩm quyền công nhận.

- Huấn luyện viên là người trực tiếp giảng dạy, đào tạo và huấn luyện vận động viên các môn thể thao từ năng khiếu trở lên. Huấn luyện viên phải là người được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, được chứng nhận về chuyên ngành thể dục, thể thao từ bậc trung cấp trở lên hoặc có chứng chỉ chuyên môn do Liên đoàn thể thao quốc gia, Liên đoàn thể thao quốc tế tương ứng cấp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Môn thể thao;
- Đẳng cấp;
- Giới tính;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương;

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thể dục thể thao.

4106. Số giải thể thao tổ chức tại Việt Nam

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giải thể thao tổ chức tại Việt Nam là các cuộc thi đấu do các Liên đoàn thể thao quốc gia, quốc tế, ngành thể dục thể thao Trung ương và địa phương tổ chức tại Việt Nam nhằm đánh giá, tuyển chọn vận động viên và phát triển phong trào thể dục thể thao. Bao gồm hệ thống các giải như sau:

- Giải thể thao quần chúng: Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới cho người khuyết tật; Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới cho học sinh, sinh viên; Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc cho học sinh; Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới cho lực lượng vũ trang; Giải thi đấu từng môn thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới cho học sinh, sinh viên và lực lượng vũ trang; Giải thi đấu từng môn thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới cho người khuyết tật; Giải thi đấu thể thao quần chúng cấp quốc gia; Giải thi đấu thể thao quần chúng của địa phương; Giải thi đấu thể thao quần chúng của cơ quan, tổ chức.

- Giải thể thao thành tích cao: Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới; Đại hội thể thao toàn quốc; Giải thi đấu vô địch, giải thi đấu vô địch trẻ từng môn thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới; Giải thi đấu vô địch quốc gia, giải thi đấu vô địch trẻ quốc gia hằng năm từng môn thể thao; Giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ

chức hoặc đăng cai tổ chức; Giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tính chất;
- Quy mô giải đấu;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thông kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thể dục thể thao.

4107. Số huy chương thi đấu thể thao quốc tế (các môn thi đấu có nội dung cá nhân)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế (các môn thi đấu có nội dung cá nhân) là thành tích đạt được của vận động viên thi đấu nội dung cá nhân tại các cuộc thi đấu thể thao quốc tế bao gồm các giải thi đấu sau: giải Thế giới (Thế vận hội Olympic, vô địch, vô địch trẻ, cúp và các Đại hội khác); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ, cúp và các Đại hội khác); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ, cúp và các Đại hội khác).

2. Phân tổ chủ yếu

- Môn thể thao;
- Loại huy chương;
- Quy mô giải đấu.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thông kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thể dục thể thao.

4108. Số huy chương thi đấu thể thao quốc tế (các môn thi đấu có nội dung tập thể)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế (các môn thi đấu có nội dung tập thể) là thành tích đạt được của các vận động viên thi đấu nội dung tập thể (các môn có từ 2 vận động viên trở lên tham gia thi đấu để giành một huy chương) tại các giải thể thao quốc tế chính thức gồm: Giải Thế giới (Thế vận hội Olympic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ), không bao gồm các giải mời v.v...

2. Phân tổ chủ yếu

- Môn thể thao;
- Loại huy chương;
- Quy mô giải đấu.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thể dục thể thao.

4109. Số huy chương thi đấu quốc gia

1. Khái niệm, phương pháp tính

Huy chương quốc gia là huy chương do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các liên đoàn, hiệp hội thể thao quốc gia phát hành và trao thưởng tại các giải thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao nằm trong hệ thống thi đấu quốc gia hằng năm, bao gồm Huy chương vàng, bạc, đồng.

Các giải thể thao trong hệ thống thi đấu quốc gia hằng năm được tổ chức bao gồm (thể thao thành tích cao và thể thao quần chúng): Đại hội thể dục thể thao toàn quốc, các giải vô địch, vô địch trẻ, cúp quốc gia.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại huy chương;
- Môn thể thao;
- Quy mô giải đấu;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thể dục thể thao.

4110. Số công trình thể thao

1. Khái niệm, phương pháp tính

Công trình thể thao gồm:

- Nhà tập luyện, thi đấu thể thao: nhà tập luyện, thi đấu thể thao đa năng; nhà tập luyện, thi đấu thể thao đơn môn;

- Bể bơi: bể bơi có chiều dài 50 mét; bể bơi có chiều dài 25 mét; các loại bể bơi khác;

- Sân tập luyện, thi đấu thể thao ngoài trời: sân vận động có khán đài; sân vận động không có khán đài; sân bóng đá mini; sân bóng chuyền; sân bóng rổ; sân cầu lông; sân quần vợt; các loại sân tập luyện, thi đấu thể thao khác.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại công trình;

- Quy mô công trình;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thể dục thể thao.

4111. Nguồn lực cho thể dục thể thao

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nguồn lực cho thể dục thể thao gồm:

- Nguồn tài chính cho hoạt động thể dục thể thao: nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước (kinh phí sự nghiệp thể dục thể thao, loại 220-221 và kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản) và nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước.

- Diện tích đất: diện tích đã có quy hoạch (diện tích đất dành cho thể dục thể thao đã nằm trong quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và diện tích chưa có quy hoạch (diện tích đất các địa phương dành cho thể dục thể thao nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt về quy hoạch).

- Nhân lực trực tiếp làm việc trong lĩnh vực thể dục, thể thao (ngoài lực lượng vận động viên, huấn luyện viên, trọng tài; giáo viên, giảng viên thể dục, thể thao).

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại đất;
- Trình độ nhân lực;
- Nguồn tài chính.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thể dục thể thao.

V. Lĩnh vực du lịch

5.1. Nhóm chỉ tiêu đánh giá vai trò và kết quả phát triển ngành du lịch

5101. Số lượt khách du lịch nội địa

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài cư trú ở Việt Nam đi du lịch trong lãnh thổ Việt Nam.

- Lượt khách du lịch nội địa trong các hoạt động dịch vụ được tính khi khách du lịch tham gia một hoạt động, thực hiện một dịch vụ hoặc đến một nơi. Tại đó khách được các chủ thể đếm là một lượt khách được phục vụ.

- Lượt khách du lịch nội địa là số chuyến đi của khách du lịch nội địa được xác định từ khi rời khỏi nơi cư trú thường xuyên, đến khi trở về nơi xuất phát.

Một chuyến đi của một khách có thể nghỉ đêm tại nhiều cơ sở lưu trú, qua nhiều địa phương, sử dụng nhiều loại hình dịch vụ... hay nói cách khác, một chuyến đi có thể bao gồm nhiều lượt khách trong các phạm vi dịch vụ khác nhau.

- Công thức tính:

Số lượt khách du lịch nội địa được tính theo số chuyến đi của khách du lịch nội địa, bằng số lượt chuyến đi của khách nghỉ đêm tại cơ sở lưu trú du lịch + Số lượt chuyến đi của khách nghỉ đêm không tại cơ sở lưu trú du lịch + Số lượt chuyến đi trong ngày.

$$SCĐ = SCĐ1 + SCĐ2 + SCĐ3$$

Trong đó:

SCĐ: Số lượt chuyến đi của khách du lịch nội địa

SCĐ1: Số lượt chuyến đi của khách nghỉ đêm tại cơ sở lưu trú du lịch

SCĐ2: Số lượt chuyến đi của khách nghỉ đêm không tại cơ sở lưu trú du lịch

SCĐ3: Số lượt chuyến đi trong ngày

- Công thức tính các chỉ số thành phần:

SCĐ1 = Số lượt khách nghỉ tại cơ sở lưu trú du lịch / K1

SCĐ2 = Số lượt khách nghỉ tại cơ sở lưu trú du lịch * K2

SCĐ3 = Số lượt khách nghỉ tại cơ sở lưu trú du lịch * K3

Trong đó:

K1: là số cơ sở lưu trú bình quân khách sử dụng trong chuyến đi.

K2, K3 là các hệ số được tính dựa trên tỷ trọng các nhóm khách khi điều tra khách du lịch nội địa tại khu, điểm du lịch.

Phương pháp trên có thể được thay bằng phương pháp điều tra thống kê chuyến đi của khách du lịch nội địa tại hộ gia đình.

2. Phân tổ chủ yếu

- Khách du lịch nghỉ qua đêm;
- Khách trong ngày;
- Lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ;
- Lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ;

3. Kỳ công bố: Quý;

- Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Du lịch.

5102. Chi tiêu của khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Chi tiêu của khách du lịch là “tổng số tiền thanh toán cho việc mua sắm hàng hóa và dịch vụ cũng như đồ có giá trị khác để sử dụng trong các chuyến đi du lịch”, bao gồm các chi tiêu trực tiếp từ khách, chi phí đã được khách chi trả hoặc chi trả bởi người khác (như bạn bè, người thân, cơ quan, doanh nghiệp, bảo hiểm, chính phủ...), không bao gồm các loại thanh toán của khách du lịch liên quan tới thuế, lợi nhuận, mua sắm các tài sản, hàng hóa cho mục đích kinh doanh, đầu tư, tiền biếu tặng....

- Chi tiêu của khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài là tổng số tiền chi tiêu (gồm cả chi tiêu cá nhân, chi theo đoàn, theo tour, ...) trong suốt thời gian trước, trong và sau chuyến đi của khách Việt Nam đi du lịch ra ngoài lãnh thổ Việt Nam.

- Phạm vi thống kê của chỉ tiêu chỉ bao gồm những người hiện đang sinh sống tại Việt Nam và mang quốc tịch Việt Nam đi du lịch nước ngoài (không bao gồm người nước ngoài cư trú tại Việt Nam trên 12 tháng đi du lịch nước ngoài).

- Công thức tính:

$$\text{Chi tiêu bình quân một lượt khách} = \frac{\text{Tổng chi tiêu của toàn bộ khách được điều tra}}{\text{Tổng số khách được điều tra}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức tổ chức chuyến đi;
- Khoản chi;
- Thị trường đến.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu:

- Điều tra thống kê;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Du lịch.

5103. Tổng thu từ khách du lịch

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tổng thu từ khách du lịch là tổng số tiền chi tiêu của khách du lịch (khách du lịch quốc tế đến, khách du lịch ra nước ngoài và khách du lịch nội địa) trong lãnh thổ Việt Nam. Tiêu dùng của khách du lịch ngoài lãnh thổ Việt Nam không tính vào chỉ tiêu này.

- Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng thu} & & \text{Tổng chi tiêu} & & \text{Tổng chi} & & \text{Chi tiêu trong} & & \text{Giá trị quy} \\ \text{từ khách} & = & \text{của khách du} & + & \text{tiêu của} & + & \text{nước của khách} & + & \text{đổi của các} \\ \text{du lịch} & & \text{lich quốc tế} & & \text{khách du} & & \text{du lịch ra nước} & & \text{giao dịch} \\ & & \text{đến Việt Nam} & & \text{lich nội địa} & & \text{ngoài} & & \text{hiện vật} \end{array}$$

- Tổng chi tiêu của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam là tổng số tiền chi tiêu (gồm cả chi tiêu cá nhân, chi theo đoàn, theo tour...) của người nước ngoài trong suốt chuyến du lịch tại lãnh thổ Việt Nam.

- Tổng chi tiêu của khách du lịch nội địa là tổng số tiền chi tiêu (gồm cả chi tiêu cá nhân, chi theo đoàn, theo tour...) trong suốt chuyến đi của khách là công dân Việt Nam đi du lịch trong lãnh thổ Việt Nam.

- Chi tiêu trong nước của khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài là tổng số tiền chi tiêu (gồm cả chi tiêu cá nhân, chi theo đoàn, theo tour...) trong lãnh thổ Việt Nam (trước và sau chuyến đi) của khách Việt Nam đi du lịch ra ngoài lãnh thổ Việt Nam.

- Giá trị quy đổi của các giao dịch hiện vật được hiểu là các giao dịch về nhà ở, đồ ăn, quà tặng, các dịch vụ cá nhân do chính phủ hoặc tổ chức xã hội, doanh nghiệp cung cấp miễn phí hoặc phí rất thấp... Với điều kiện hiện nay của Việt Nam, do chưa thực hiện điều tra thống kê để quy đổi các giao dịch hiện vật nên chưa thể tính toán nội dung này.

- Tổng chi tiêu của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam và tổng chi tiêu của khách du lịch nội địa tính theo công thức:

$$\text{Tổng chi tiêu} = \text{Tổng số khách} \times \text{Chi tiêu bình quân một lượt khách}$$

- Chi tiêu trong nước của khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài được tính theo công thức:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Chi tiêu trong} & & \text{Tổng số khách} & & \text{Chi tiêu trong nước bình} \\ \text{nước của khách du} & = & \text{du lịch ra nước} & \times & \text{quân một lượt khách du} \\ \text{lich ra nước ngoài} & & \text{ngoài} & & \text{lich ra nước ngoài} \end{array}$$

2. Phân tổ chủ yếu: Nhóm khách.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu:

- Điều tra thống kê;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Du lịch.

5104. Nhân lực ngành du lịch

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nhân lực ngành du lịch là tổng số lao động được cơ quan, tổ chức, cơ sở, doanh nghiệp kinh doanh, tổ chức hoạt động du lịch trực tiếp quản lý, sử dụng, có hợp đồng lao động và trả lương hàng tháng.

- Lưu ý, những lao động sau đây không tính vào lao động của cơ sở hoạt động du lịch:

- + Lao động gia đình làm gia công cho doanh nghiệp;
- + Học sinh, sinh viên của các cơ sở đào tạo đến thực tập;
- + Phạm nhân các trại được gửi đến lao động cải tạo;
- + Lao động của các doanh nghiệp khác gửi đến nhưng doanh nghiệp không quản lý và không trả lương;
- + Những người làm công tác chuyên trách Đảng, đoàn thể do quỹ Đảng, đoàn thể trả lương.
- + Lao động phụ của doanh nghiệp là lao động do doanh nghiệp thuê bán thời gian, theo thời vụ hoặc thuê theo công việc....

2. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực hoạt động;
- Vị trí việc làm;
- Quốc tịch;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu:

- Điều tra thống kê;
- Cơ sở dữ liệu thống kê nhân lực trong ngành du lịch Việt Nam.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Du lịch.

5105. Đóng góp của du lịch vào tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Đóng góp của du lịch vào GDP là một phần trong GDP, bao gồm tổng giá trị tăng thêm được tạo ra bởi tổng tiêu dùng của khách du lịch trong lãnh thổ một quốc gia, cộng với các loại thuế và các giá trị liên quan khác.

- Đóng góp của du lịch vào GDP được tính toán kết hợp nguồn cung và nguồn cầu trong Bảng tổng nguồn cung và tiêu dùng du lịch trong nước, được hình thành nhất quán với các yếu tố đầu ra của ngành được thể hiện trong hệ thống tài khoản quốc gia và được tính toán từ tổng thu từ khách du lịch, theo tỷ lệ tương ứng trong Bảng tổng giá trị sản xuất của các ngành thuộc du lịch và các ngành khác. Đây là phương pháp tài khoản vệ tinh du lịch bảo đảm tính so sánh quốc tế do Liên Hợp quốc khuyến nghị.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Loại tiền tệ;
- Tỷ trọng đóng góp.

3. Kỳ công bố: Năm.**4. Nguồn số liệu**

- Niên giám Thống kê;
- Bảng cân đối liên ngành của Việt Nam do Tổng cục Thống kê thực hiện;
- Báo cáo về số lượt khách du lịch quốc tế đến và khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài của Tổng cục Thống kê;
- Điều tra thống kê;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Du lịch.**5106. Đầu tư công cho marketing du lịch****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Đầu tư công cho marketing du lịch được xác định là chi từ ngân sách nhà nước cho công tác marketing du lịch bao gồm chi cho xúc tiến quảng bá du lịch, xây dựng sản phẩm, đào tạo nhân lực...

2. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn vốn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.**5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Tổng cục Du lịch.**5.2. Nhóm chỉ tiêu phản ánh về hoạt động kinh doanh du lịch****5201. Công suất sử dụng phòng của cơ sở lưu trú du lịch****1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Công suất sử dụng phòng là tỷ lệ phần trăm sử dụng phòng so với tổng số phòng cung cấp có thể sử dụng của các cơ sở lưu trú trong một thời gian.
- Công thức tính:

$$\text{Công suất sử dụng phòng (\%)} = \frac{\text{Tổng số đêm phòng đã bán}}{\text{Tổng số đêm phòng sẵn có để bán}} \times 100$$

Trong đó:

Tổng số đêm phòng đã bán là tổng số đêm của các phòng đã sử dụng cho khách thuê trong kỳ báo cáo.

Tổng số đêm phòng sẵn có là số lượng phòng sẵn sàng đáp ứng nhu cầu lưu trú trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Du lịch.

5202. Số lượt khách do doanh nghiệp kinh doanh lữ hành phục vụ

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số lượt khách do doanh nghiệp kinh doanh lữ hành phục vụ là số lượng khách sử dụng chương trình du lịch (tour) của doanh nghiệp (được tính khi đón khách, bắt đầu vào sử dụng dịch vụ cho đến khi trả khách về nơi đón).

- Lưu ý không thống kê lượt khách do doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành phục vụ đối với các trường hợp khách không sử dụng tour của doanh nghiệp như: khách hủy tour, nhượng khách cho doanh nghiệp khác, hợp đồng đại lý khách...

4. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm khách;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

5. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5.3. Nhóm chỉ tiêu phản ánh về năng lực hoạt động của ngành du lịch

5301. Số doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành

1. Khái niệm, phương pháp tính

Kinh doanh dịch vụ lữ hành là việc xây dựng, bán và tổ chức thực hiện một phần hoặc toàn bộ chương trình du lịch cho khách du lịch.

Kinh doanh dịch vụ lữ hành gồm:

- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa phục vụ khách du lịch nội địa.
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế phục vụ khách du lịch quốc tế đến Việt Nam và khách du lịch ra nước ngoài.
- Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế được kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và dịch vụ lữ hành nội địa, trừ trường hợp sau:

+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ được kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế phục vụ khách du lịch quốc tế đến Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

2. Phân tổ chủ yếu

- Phạm vi kinh doanh;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý doanh nghiệp lữ hành;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Du lịch.

5302. Số hướng dẫn viên du lịch

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hướng dẫn du lịch là hoạt động cung cấp thông tin, kết nối dịch vụ, dẫn khách du lịch, hỗ trợ khách du lịch sử dụng các dịch vụ theo chương trình du lịch.

Hướng dẫn viên du lịch là người được cấp thẻ để hành nghề hướng dẫn du lịch.

Phạm vi hành nghề của hướng dẫn viên du lịch được quy định như sau:

- Hướng dẫn viên du lịch quốc tế được hướng dẫn cho khách du lịch nội địa, khách du lịch quốc tế đến Việt Nam trong phạm vi toàn quốc và đưa khách du lịch ra nước ngoài;

- Hướng dẫn viên du lịch nội địa được hướng dẫn cho khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam trong phạm vi toàn quốc;

- Hướng dẫn viên du lịch tại điểm được hướng dẫn cho khách du lịch trong phạm vi khu du lịch, điểm du lịch.

2. Phân tổ chủ yếu

- Phạm vi hành nghề hướng dẫn;
- Ngôn ngữ;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Hệ thống cơ sở dữ liệu hướng dẫn viên du lịch Việt Nam;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Du lịch.

5303. Sổ cơ sở lưu trú du lịch

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cơ sở lưu trú du lịch là nơi cung cấp dịch vụ phục vụ nhu cầu lưu trú của khách du lịch. Cơ sở lưu trú du lịch gồm khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê, bãi cắm trại du lịch, các cơ sở lưu trú du lịch khác.

2 Phân tổ chủ yếu

- Loại, hạng, đủ điều kiện kinh doanh lưu trú du lịch;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Hệ thống cơ sở dữ liệu cơ sở lưu trú du lịch Việt Nam;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Du lịch.

5304. Sổ buồng của cơ sở lưu trú du lịch

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Buồng trong cơ sở lưu trú du lịch là một đơn vị lưu trú, thể hiện sức chứa của cơ sở lưu trú du lịch. Trong buồng có phòng ngủ và các loại phòng khác như: phòng vệ sinh, phòng khách, phòng bếp... tùy theo từng loại hình cơ sở lưu trú du lịch.

- Trường hợp nhà sàn hoặc cơ sở lưu trú du lịch có phòng ngủ tập thể thì tạm tính quy đổi sức chứa 4 người = 1 buồng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại, hạng, đủ điều kiện kinh doanh lưu trú du lịch;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Hệ thống cơ sở dữ liệu cơ sở lưu trú du lịch Việt Nam;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Du lịch.

5305. Sổ điểm du lịch

1. Khái niệm, phương pháp tính

Điểm du lịch là nơi có tài nguyên du lịch được đầu tư, khai thác phục vụ khách du lịch. Điều kiện công nhận điểm du lịch bao gồm:

- Có tài nguyên du lịch, có ranh giới xác định;
- Có kết cấu hạ tầng, dịch vụ cần thiết bảo đảm phục vụ khách du lịch;
- Đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Phân tổ: Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Hệ thống cơ sở dữ liệu du lịch Việt Nam;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Du lịch.

5306. Số khu du lịch

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khu du lịch là khu vực có ưu thế về tài nguyên du lịch, được quy hoạch, đầu tư phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách du lịch. Khu du lịch bao gồm khu du lịch cấp tỉnh và khu du lịch quốc gia. Điều kiện công nhận khu du lịch cấp tỉnh và khu du lịch quốc gia được quy định cụ thể tại Luật Du lịch.

2. Phân tổ

- Quy mô khu du lịch;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Hệ thống cơ sở dữ liệu du lịch Việt Nam;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Du lịch.